

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01 CSSB/KTTC

Chơn Thành, ngày 01 tháng 4 năm 2020

V/v: Công bố thông tin Báo cáo
thường niên năm 2019.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC.**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**
- Mã chứng khoán: SBR.
- Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Số điện thoại: (0271) 3667249, (0271) 3640502.
- Website: www.caosusongbe.vn

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Họ và tên: Huỳnh Quang Vĩnh.
- Địa chỉ: Phường Tân Xuân, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Số điện thoại: 0913880074.
- Loại thông tin công bố: Định kỳ.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo thường niên Công ty Cổ phần cao su Sông Bé năm 2019 (đính kèm: Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2019).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2020 tại đường dẫn: <http://caosusongbe.vn/category/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu VT, KTTC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vĩnh

Chơn Thành, ngày 30 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ
NĂM 2019**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800100464
- Vốn điều lệ: **813.961.920.000** đồng (Tám trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: **813.961.920.000** đồng (Tám trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).
- Địa chỉ: Quốc lộ 14, Tổ 8, Ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Số điện thoại: (0271) 3667249, (0271) 3640502.
- Số fax: (0271) 3667260
- Website: www.caosusongbe.vn
- Mã cổ phiếu: SBR.
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty là doanh nghiệp nhà nước thuộc UBND tỉnh. Công ty được thành lập theo Quyết định số 697/QĐ-UB ngày 16/6/1983 của UBND tỉnh Sông Bé (cũ).

Từ buổi đầu được bố trí ở khu vực Bàu Bàng, sau đó chuyển vào khu vực Nhà Bích, sáp nhập thêm Nông trường quốc doanh Nhà Bích và xây dựng cố định ở khu vực hiện nay. Lúc đầu chưa có vốn, phải vay các đơn vị bạn trong tỉnh và thực hiện liên kết với Tổng công ty Cao su Việt Nam để trồng 2.000 ha cao su nhưng luôn gặp khó khăn, không thể phát triển theo kế hoạch ban đầu mà theo khả năng cân đối vốn của Tổng công ty. Cuối năm 1992 trồng 1.781,1 ha cao su, tháng 5/1998 xây dựng nhà máy chế biến mủ công suất 3.000 tấn/năm, đến đầu năm 2002 đầu tư mở rộng nâng công suất nhà máy chế biến mủ lên 6.000 tấn/năm.

Tháng 6/1998 sáp nhập Lâm trường Phú Thành vào Công ty theo Quyết định số 1343/QĐ-UB ngày 05/6/1998 của UBND tỉnh với diện tích 7.897,0 ha rừng trồng, rừng khoanh nuôi và đất giao khoán cho dân sản xuất nông lâm nghiệp. Tháng 4/2002

UBND tỉnh ra Quyết định số 681/QĐ-UB ngày 23/4/2002 thu hồi 2.256 ha đất lâm nghiệp xâm canh lấn chiếm tại Ban quản lý rừng Tân Lập giao Công ty trồng rừng và 3.000 ha đất tại Ban quản lý rừng kinh tế Tân Lập và Suối Nhung giao Công ty trồng cao su.

Tháng 5/2008 UBND tỉnh chia tách Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Cao su Bình Phước trực thuộc Tỉnh ủy, diện tích chuyển giao 2.789,7 ha, vốn đầu tư vườn cây cao su tại thời điểm chuyển giao 102.903 triệu đồng, số lao động chuyển giao 360 người.

Ngày 25/8/2008 UBND tỉnh ra Quyết định số 1746/QĐ-UBND chuyển giao Ban quản lý rừng phòng hộ Bù Đốp về Công ty với diện tích 12.007,0 ha.

Ngày 04/11/2008 UBND tỉnh ra Quyết định số 2375/QĐ-UBND sáp nhập Công ty Lâm nghiệp Bình Phước vào Công ty với diện tích 16.594,0 ha.

Năm 2008-2009 Công ty được giao nhiệm vụ triển khai dự án khu công nghiệp Sài Gòn Bình Phước 512 ha và dự án khu công nghiệp Becamex Bình Phước.

Ngày 01/7/2010 UBND tỉnh ra Quyết định số 1492/QĐ-UBND chuyển đổi Công ty Cao su Sông Bé thành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

Công ty đã vượt qua thời điểm khó khăn, hoàn thành vượt mức kế hoạch hằng năm, thực hiện đạt hiệu quả kinh doanh, thu nhập của người lao động luôn ổn định, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ ngân sách nhà nước và các khoản nộp cho người lao động, tiếp tục đẩy mạnh việc mở rộng quy mô hoạt động của Công ty, tham gia làm tốt công tác xã hội và hoàn thành các nhiệm vụ khác. Với những thành quả đã đạt được Công ty đã vinh dự được Nhà nước tặng huân chương lao động hạng ba năm 1995, huân chương lao động hạng hai năm 2003 và huân chương lao động hạng nhất năm 2008.

Thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000, năm 2010 đổi mới và nâng cấp theo phiên bản 9001: 2008, năm 2015 đổi mới và nâng cấp theo phiên bản 9001: 2015 nhằm phục vụ tốt cho khách hàng và giữ uy tín thương hiệu sản phẩm.

Ngày 25/10/2018, Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã tổ chức thành công cuộc đấu giá bán cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 41.000.000 cổ phần, số lượng cổ phần trúng đấu giá là 310.200 cổ phần, giá đấu thành công cao nhất là 10.300 đồng/cổ phần, giá đấu thành công thấp nhất là 10.000 đồng/cổ phần, giá đấu thành công bình quân là 10.002 đồng/cổ phần. Sau đó, Công ty đã tiếp tục triển khai chào bán thỏa thuận số lượng cổ phần không bán hết trong đợt chào bán cổ phần ra lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh, số lượng cổ phần của 05 nhà đầu tư tham gia mua 305.500 cổ phần.

CC
CC
C
/S
/T

Ngày 26/12/2018, Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

Ngày 03/01/2019, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 3800100464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 03/01/2019, với mức vốn điều lệ là 821.034.960.000 đồng (Tám trăm hai mươi một tỷ không trăm ba mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi ngàn đồng).

Ngày 08/8/2019 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp CNĐKDN, đăng ký thay đổi lần thứ bảy, với mức vốn điều lệ là 813.961.920.000 đồng (Tám trăm mười ba tỷ, chín trăm sáu mươi một triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a) Ngành nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Trồng cây cao su	0125 (Chính)
2	Trồng cây lâu năm khác	0129
3	Trồng cây hàng năm khác	0119
4	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng gỗ nguyên sinh	2013
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại; phi kim loại.	4669

b) Địa bàn kinh doanh:

Về cơ sở hoạt động, Công ty có 04 Nông trường quản lý tổng diện tích là 4.982,34 ha (trong đó: diện tích cao su 4.719,72 ha và diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên 262,62ha), 02 Nhà máy Chế biến mủ, 06 phòng nghiệp vụ hoạt động trên địa bàn 06 huyện: Huyện Chơn Thành, huyện Bù Đốp, huyện Bù Đăng, huyện Lộc Ninh, huyện Đồng Phú, huyện Bàu Bàng tỉnh Bình Dương.

Sản phẩm chủ lực của Công ty: Mủ cốm SVR 3L được sản xuất và kiểm nghiệm theo tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769:2016.

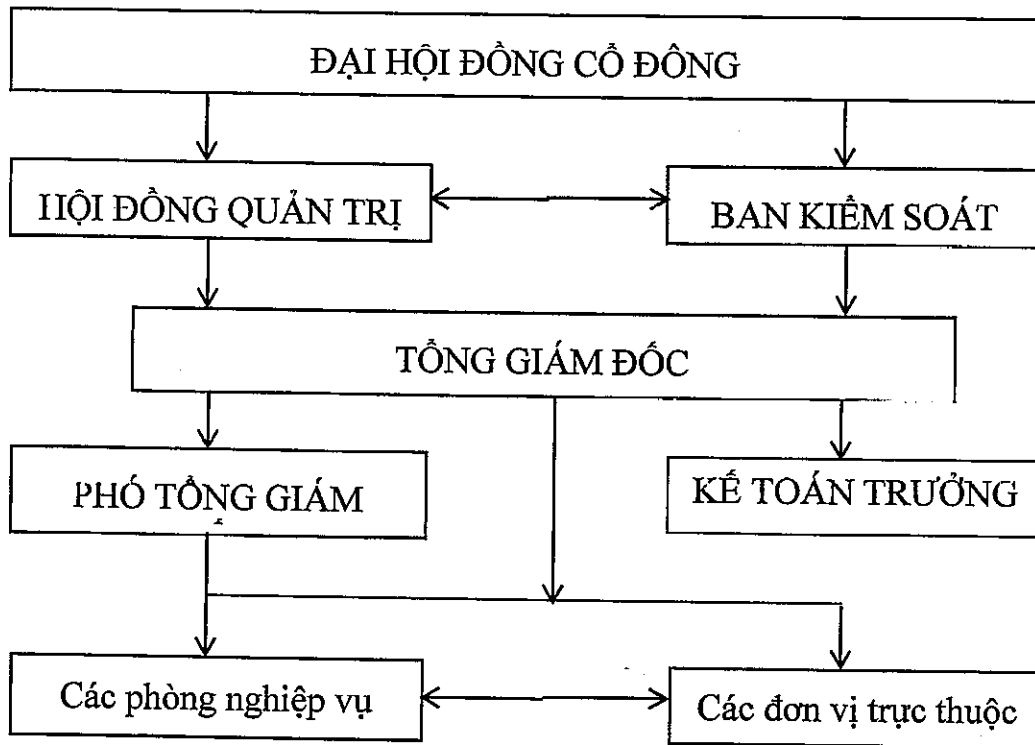
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé hoạt động theo “Mô hình quản trị có Ban Kiểm soát”, (Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc)

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Sơ đồ tổ chức hiện tại của Công ty



Hiện tại Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé đang áp dụng mô hình tổ chức của Công ty cổ phần. Mô hình quản trị của Công ty bao gồm Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc trực tiếp chỉ đạo, điều hành 04 nông trường, 02 nhà máy và 06 phòng nghiệp vụ. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Công ty thực hiện quy định phân cấp thẩm quyền ra quyết định đối với từng cấp quản trị tại quy chế quản trị. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty, đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành. Theo đó:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty hiện tại có 05 thành viên.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Vai trò của Ban kiểm soát là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. Ban kiểm soát của Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty.

Ban điều hành

Cơ cấu Ban điều hành Công ty gồm 03 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng Giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất mọi hoạt động của Công ty, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật về việc điều hành hoạt động của Công ty và việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, uỷ quyền của Tổng Giám đốc, báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công, uỷ quyền.

Kế toán trưởng chịu trách nhiệm tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc trong công tác kế toán, tài chính của Công ty, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Các phòng nghiệp vụ, nông trường, nhà máy.

Thực hiện công việc theo đúng chức năng, nhiệm vụ được phân công.

4. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

Trong giai đoạn 2020 – 2025 phấn đấu thực hiện đạt một số chỉ tiêu cơ bản cho toàn Công ty như sau:

- Diện tích vườn cây cao su: 4.247,12ha (Trong đó: vườn cây cao su kinh doanh 3.690,25ha, vườn cây cao su kiến thiết cơ bản 556,87ha). Hàng năm phấn đấu đưa vào khai thác 100,00ha từ vườn cây cao su kiến thiết cơ bản.

- Diện tích vườn cây cao su thanh lý để trồng tái canh: 104,77ha tại Nông trường Nha Bích.

- Diện tích khác: 908ha chủ yếu là thực hiện các dự án: Trồng chuối cấy mô, Năng lượng mặt trời, Sân GOLF, Khu dịch vụ, Trồng cây keo lai và bung bầu, suối...

- Sản lượng mủ cao su Công ty khai thác: 34.220 tấn.

- Sản lượng mủ cao su Công ty thu mua tiểu điền: 19.780 tấn.

- Sản lượng mủ cao su Công ty chế biến: 54.000 tấn.

- Hàng năm thực hiện xây dựng, sửa chữa (theo nhu cầu thực tế): nhà tập thể công nhân, nhà xưởng chế biến mủ, nhà văn phòng làm việc, nhà chốt bảo vệ, trụ sở các đơn vị, đường lô cao su, cầu, cống thoát nước và các công trình thiết yếu khác.

- Tiếp tục thực hiện hoàn thành hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Đông Bắc để trồng chuối cây mô tại Nông trường Nha Bích với tổng diện tích 300ha.

- Tìm kiếm nhà đầu tư để hợp đồng hợp tác kinh doanh trên diện tích đất Công ty thuê 21,00ha trong Khu công nghiệp Becamex Bình Phước.

- Triển khai các thủ tục để thực hiện khai thác đá tại Nông trường Bù Đốp và Nông trường Lộc Thạnh.

- Triển khai các thủ tục để xây dựng trại chăn nuôi heo tại Nông trường Nghĩa Trung, Nông trường Bù Đốp và tìm kiếm nhà đầu tư để hợp đồng hợp tác kinh doanh.

b) Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

Thực hiện tốt chính sách môi trường, thường xuyên theo dõi giám sát chất lượng nước thải tại Nhà máy chế biến mủ Nghĩa Trung, Nhà máy chế biến mủ Tham Rót đảm bảo các chỉ tiêu về vệ sinh môi trường theo quy định của nhà nước.

Hàng năm tiến hành kiểm tra, thăm khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động và Tổ chức các lớp An toàn vệ sinh lao động nhằm nâng cao ý thức cho người lao động khi tham gia lao động, sản xuất tại Công ty.

Tiếp tục vận động người lao động, đoàn viên công đoàn ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, quỹ “Mái ấm công đoàn”, quỹ “Phòng chống thiên tai”, thường xuyên tổ chức thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, hộ có hoàn cảnh khó khăn tại địa phương.

5. Các rủi ro :

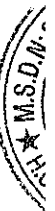
a) Rủi ro Tài chính

*** Rủi ro tỷ giá**

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là doanh nghiệp có sản lượng xuất khẩu cao su đến các thị trường nước ngoài không cao, cho nên không phụ thuộc vào tỷ giá. Tuy nhiên tỷ giá biến động cũng sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, các khoản nợ vay sẽ là mối quan tâm khi tỷ giá tăng thêm gánh nặng tín dụng cho Công ty, do đó Công ty phải theo sát diễn biến tỷ giá hối đoái, động thái điều chỉnh chính sách của Nhà nước để có những động thái ứng phó phù hợp.

*** Rủi ro thị trường tiêu thụ**

Việt Nam trở thành một trong những quốc gia hàng đầu trong xuất khẩu cao su thiên nhiên là một thế mạnh hỗ trợ cho Công ty. Tuy nhiên, trong năm 2019, do chịu nhiều tác động của biến động kinh tế khiến giá cao su giảm sâu cộng với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt đã ảnh hưởng lớn đến tình hình tiêu thụ của công ty. Bên cạnh đó, yêu cầu ngày một cao của khách hàng cũng đặt ra những thách thức không nhỏ, yêu



cầu các doanh nghiệp trong nước nói chung và Công ty nói riêng cần cải thiện, đầu tư hơn nữa.

*** Rủi ro về giá**

Trong năm 2019, giá cao su liên tục giảm do biến động kinh tế, lượng cung vẫn vượt quá nhiều so với lượng cầu, mang lại nhiều thách thức cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** Rủi ro lãi vay**

Công ty dùng các khoản vay ngân hàng để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như đầu tư xây dựng cơ bản. Việc lựa chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay phù hợp thông qua sự đánh giá phân tích tình hình thị trường để đưa ra quyết định vay nhằm có được lãi suất có lợi nhất vừa đảm bảo kế hoạch của Công ty.

b) Rủi ro về chính sách, pháp luật

Với sự hoạt động theo mô hình và ngành nghề kinh doanh như hiện nay, Công ty chịu sự chi phối bởi các văn bản hiện hành như Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, các Luật về Thuế và các Luật liên quan khác. Do đó, việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

c) Rủi ro khác

Rủi ro về thời tiết, mùa vụ cũng sẽ tác động lớn đến sản lượng cao su. Ngoài ra, các rủi ro khác như thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tuy không xảy ra thường xuyên nhưng nếu xảy ra cũng sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến sản xuất kinh doanh của Công ty, nên Công ty luôn có những biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu thiệt hại một cách thấp nhất.

d) Các giải pháp hạn chế rủi ro

Chú ý quan tâm đến công tác chăm sóc, bảo vệ vườn cây, tăng sản lượng khai thác nhằm giảm chi phí giá thành, góp phần tăng lợi nhuận Công ty.

Không ngừng nghiên cứu, tìm hiểu thị trường; nâng cao chất lượng, đa dạng hóa chủng loại sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường cao su thiên nhiên trong nước cũng như xuất khẩu.

Đề ra phương án dự phòng cho các trường hợp tỷ giá biến động nhằm hạn chế tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Điều hành, sử dụng dòng tiền hiệu quả, hợp lý, đảm bảo tối ưu cho công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nghiêm túc tuân thủ chính sách pháp luật của nhà nước, thường xuyên cập nhật những quy định mới của pháp luật.

Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty luôn gắn liền với công tác bảo vệ môi trường và thân thiện với thiên nhiên, giảm thiểu tối thiểu tác hại từ hoạt động sản xuất đến môi trường xung quanh.

J01
D0N
C0I
CA
S0I
VTHA

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Thu mua, chế biến, kinh doanh mủ cao su:

Hoạt động chế biến, kiểm nghiệm mủ thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật, quản lý theo chất lượng ISO 9001:2015, đảm bảo Mủ thành phẩm đạt tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769 : 2016. Tổng sản lượng mủ chế biến: 9.232 tấn/8.200 tấn, đạt 112,58% (trong đó: (1) Sản lượng chế biến đại điền: 4.716 tấn/4.900 tấn, đạt 96,24%, (2) Sản lượng chế biến tiểu điền: 4.516 tấn/3.300 tấn, đạt 137%), trong đó mủ đạt hạng SVR 3L đạt 98,81% tổng sản lượng.

Mủ thành phẩm: Năm 2019 Công ty đã bán ra thị trường 9.678 tấn mủ SVR3L, giá bán bình quân 31,4 triệu đồng/tấn mủ SVR. Trong năm, Công ty không ghi nhận được trường hợp phàn nàn nào của khách hàng.

b) Chăm sóc, khai thác mủ cao su và các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng:

Tổng diện tích vườn cây cao su 4.719,72 ha (trong đó diện tích: vườn cây khai thác là 3.570.8 ha; vườn cây KTCB 964,65 ha; tái canh 50 ha; cao su già cỗi, chờ giao dự án 134,24 ha), diện tích vườn cây keo lai 146,04 ha, rừng giá trị 93,2 ha, rừng đầu nguồn 23,38 ha. Vườn cây KD, KTCB được chăm sóc đúng theo quy trình kỹ thuật, bám sát đặc điểm cụ thể của từng vườn cây để vận dụng quy trình chăm sóc phù hợp. Vì vậy, vườn cây phát triển tốt, thông thoáng, sạch sẽ, phòng trị bệnh kịp thời, sản lượng khai thác bình quân đạt 1,43 tấn/ha. Diện tích rừng được quản lý, bảo vệ tốt, không để xảy ra cháy rừng; vườn cây keo lai, rừng giá trị được chăm sóc đúng quy trình, tiết kiệm.

2. Tổ chức và nhân sự

a) Danh sách Ban điều hành

Danh sách Ban điều hành thời điểm 31/12/2019

STT	Họ và tên	Chức vụ	QUY ĐỊNH ĐKKD	CP SỔ ĐM	Tỷ lệ
01	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	285361731	55.900	0,069%
02	Thái Công Cần	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	285459827	16.675	0,020%
03	Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	285135767	22.075	0,027%

b) Những thay đổi trong ban điều hành: Không có.

c) Số lượng cán bộ, nhân viên: Tổng số lao động là 1.130 người, trong đó lao động trực tiếp là 918 người (chiếm tỷ lệ 81,23%); 457 lao động nữ (chiếm 40,4 %). Tuyển mới 358 lao động, chấm dứt hợp đồng lao động 411 người. Trong công tác cán bộ: điều động 15 lượt người, bổ nhiệm 46 lượt người, điều động và bổ nhiệm 2 lượt người, nghỉ theo chế độ hưu trí 01 người.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

* Dự án Nhà máy Chế biến mù cao su Nghĩa Trung:

Ngày 04/07/2019 đã hoạt động sản xuất chế biến mù SVR 3L như kế hoạch.

Gói thầu mua sắm hàng hóa, thiết bị; gói thầu EPC (xử lý nước thải): đã nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.

Gói thầu kiểm toán độc lập: Đang cung cấp hồ sơ kiểm toán.

Giám sát, theo dõi, đôn đốc các nhà thầu tiếp tục thi công các công việc còn dở dang tại công trường.

* Dự án trồng chuối cây mô:

Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh tại công văn số 2642/UBND-KT ngày 16/09/2019 thống nhất chủ trương cho Công ty tiến hành các thủ tục để thực hiện dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao diện tích 300ha tại Nông trường Nha Bích - xã Minh Lập huyện Chơn Thành.

Thực hiện chủ trương trên, Công ty đã liên doanh với Công ty TNHH TM DV Phát triển Đông Bắc đang xuống giống cây chuối cây mô trên diện tích 128,65 ha.

Cuối tháng 12/2019 đã thanh lý xong 46 ha cao su và đang tiếp tục đấu giá 47 ha để phục vụ cho dự án.

* Dự án trồng cây keo lai (119,37ha tại nông trường Lộc Thạnh):

Công ty tổ chức lựa chọn nhà thầu trồng và chăm sóc năm 1, hiện nay nhà thầu đã xuống giống trồng xong, đạt yêu cầu tỷ lệ cây sống, Công ty đã tổ chức nghiệm thu, thanh toán giai đoạn 1 cho nhà thầu.

* Đầu tư sửa chữa các hạng mục công trình, đường lô tại các Nông trường:

Sửa chữa đường lô tại NT Bù Đốp và NT Nghĩa Trung, đã được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng, phục vụ cho việc vận chuyển mù.

* Tình hình thực hiện Dự án BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư

Thực hiện chủ trương của UBND tỉnh cho phép Công ty thoái vốn toàn bộ giá trị vốn góp tại dự án Dự án BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư. Công ty đã thuê đơn vị tư vấn thẩm định giá trị tài sản, làm cơ sở phê duyệt giá khởi điểm để bán đấu giá công khai. Sau hai lần tổ chức bán đấu giá không thành công, Công ty đã tiến hành bán đấu giá lần 3 với kết quả là Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang trúng đấu giá 41.344.000.000

đồng/41.343.145.200 đồng giá khởi điểm. Công ty đã tiến hành bàn giao hồ sơ, tài sản cho Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Quý I năm 2018 01/01/2018 - 31/03/2018	Quý I năm 2019 01/01/2019 - 31/03/2019	% Tăng giảm
1. Tổng giá trị tài sản	1.041.358	1.042.861	+0,14 %
2. Doanh thu thuần	169.410	313.875	+85,27 %
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	272	7.304	+2.585,29 %
4. Lợi nhuận khác	71.325	35.392	-50,38 %
5. Lợi nhuận trước thuế	71.597	42.696	-40,37 %
6. Lợi nhuận sau thuế	55.813	33.787	-39,46 %
7. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	-	1,27	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Đơn vị đo lường	Quý I năm 2018 01/01/2018 - 31/03/2018	Quý I năm 2019 01/01/2019 - 31/03/2019	Chỉ số
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	lần	1,59	1,98	
+ Hệ số thanh toán nhanh	lần	1,19	1,59	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	lần	0,22	0,21	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	lần	0,28	0,27	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho	lần/năm	2,57	6,77	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	lần/năm	0,16	0,30	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số LNST/Doanh thu thuần	%	0,33	0,11	
+ Hệ số LNST/Vốn chủ sở hữu	%	0,07	0,04	
+ Hệ số LNST/Tổng tài sản	%	0,05	0,03	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0,0016	0,02	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

Tổng số cổ phần:	81.392.192 cổ phần;
Tổng số cổ phần tự do chuyển nhượng:	79.858.396 cổ phần;
Tổng số cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	1.533.796 cổ phần.



b) Cơ cấu cổ đông:

Mức đóng góp	Cổ đông trong nước			Cổ đông nước ngoài			Tổng		
	Số người	Giá trị	Tỷ lệ %	Số người	Giá trị	Tỷ lệ %	Số người	Giá trị	Tỷ lệ %
I. Tổng số vốn thực góp	81.392.192	813.921.920.000	100,00%	4.000	40.000.000	0,00%	81.396.192	813.961.920.000	100,00%
1. Cổ đông Nhà nước	79.242.696	792.426.960.000	97,35%	-	-	0,00%	79.242.696	792.426.960.000	97,35%
2. Cổ đông nội bộ	165.084	1.650.840.000	0,20%	-	-	0,00%	165.084	1.650.840.000	0,20%
- Hội đồng quản trị	146.292	1.462.920.000	0,18%	-	-	0,00%	146.292	1.462.920.000	0,18%
- Ban kiểm soát	18.792	187.920.000	0,02%	-	-	0,00%	18.792	187.920.000	0,02%
3. Cổ đông trong Công ty	1.583.412	15.834.120.000	1,95%	-	-	0,00%	1.583.412	15.834.120.000	1,95%
- Cổ phiếu quỹ	-	-	0,00%	-	-	0,00%	-	-	0,00%
- Cán bộ công nhân viên	1.483.412	14.834.120.000	1,82%	-	-	0,00%	1.483.412	14.834.120.000	1,82%
- Tổ chức	100.000	1.000.000.000	0,12%	-	-	0,00%	100.000	1.000.000.000	0,12%
4. Cổ đông ngoài công ty	401.000	4.010.000.000	0,49%	4.000	40.000.000	0,00%	405.000	4.050.000.000	0,50%
- Cá nhân	401.000	4.010.000.000	0,49%	4.000	40.000.000	0,005%	405.000	4.050.000.000	0,50%
- Tổ chức	-	-	0,00%	-	-	0,00%	-	-	0,00%

b) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo giấy CNĐKDN số 3800100464 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 03/01/2019, với mức vốn điều lệ là 821.034.960.000 đồng.

Ngày 08/8/2019 Hội đồng quản trị Công ty tổ chức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Tờ trình số: 04/TTr-CSSB-HĐQT ngày 10/7/2019 của Hội đồng quản trị với nội dung điều chỉnh giảm Vốn điều lệ từ 821.034.960.000 đồng còn 813.961.920 đồng, tỷ lệ 99,454% tán thành.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có.

6.2. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng số lao động của Công ty là 1.130 người, với cơ cấu phân theo: giới tính và trình độ chuyên môn được thể hiện cụ thể như sau:

Số	Trình độ	Số người	Tỷ lệ (%)
I	Phân theo giới tính		
1	Nam	673	59,5
2	Nữ	457	39,2
II	Phân theo trình độ chuyên môn		
1	Trên đại học	3	0,26
2	Trình độ đại học	85	7,52
3	Trình độ cao đẳng	18	1,59
4	Trình độ trung học	75	6,63
5	Lao động có chứng chỉ nghề	64	5,66
6	Lao động phổ thông	885	78,34

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

* Chính sách tuyển dụng

Kế hoạch tuyển dụng: Hàng năm, căn cứ vào nhu cầu tuyển dụng Công ty có kế hoạch tuyển dụng nhân sự.

Thông báo, yêu cầu tuyển dụng: Các yêu cầu tuyển dụng của Công ty trước hết được gửi trực tiếp đến các địa phương để thông báo. Các thông tin chi tiết về hồ sơ và tiêu chuẩn xét tuyển được ghi rõ trong thông báo tuyển dụng.

Nguyên tắc tuyển dụng: Đảm bảo Công khai.

Trình tự tuyển dụng: Các ứng viên xin tuyển dụng phải nộp hồ sơ cho Bộ phận Tổ chức Kế hoạch ở các đơn vị hoặc nộp trực tiếp cho Phòng Tổ chức Công ty. Nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, ứng viên sẽ được kiểm tra tay nghề, kiến thức và kỹ năng. Cuối cùng, khi qua vòng kiểm tra, các ứng viên sẽ được mời đến phỏng vấn. Kết quả sẽ được Phòng Tổ chức thông báo cho ứng viên sau khi có báo cáo tổng kết về quá trình tuyển dụng.

*** Chính sách đào tạo**

Hàng năm công ty đều mở các lớp đào tạo tay nghề cho công nhân có tay nghề kém và các ứng cử viên đã nộp hồ sơ. Ngoài ra, Công ty luôn tạo điều kiện học tập tốt nhất để các nhân viên thích ứng một cách nhanh nhất với môi trường làm việc mới. Công ty khuyến khích người lao động học thêm ngoài giờ làm việc chuyên môn để nâng cao năng lực làm việc tại Công ty, bằng cách: Tạo điều kiện về thủ tục cần thiết để đi học được thuận lợi; Dành một khoảng thời gian nhất định để người lao động tham gia học tập; Có thể trợ cấp một khoản nhất định tiền học phí.

*** Chính sách lương**

Công ty thực hiện chính sách chi trả tiền lương theo quy chế trả tiền lương và thưởng của công ty được toàn thể người lao động công ty thông qua tại hội nghị người lao động hàng năm và đăng ký tại cơ quan lao động thương binh và xã hội được chấp thuận.

Mức lương bình quân qua các năm

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
Mức lương bình quân (đồng/người/tháng)	6.706.000	6.993.000	6.450.000

*** Chính sách thưởng**

Công ty thực hiện chính sách chi trả tiền thưởng theo quy chế trả tiền lương và thưởng của công ty được toàn thể người lao động công ty thông qua tại hội nghị người lao động hàng năm và đăng ký tại cơ quan lao động thương binh và xã hội được chấp thuận.

*** Chính sách cổ tức**

Công ty thực hiện chính sách chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm quyết định.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

Trong năm 2019 Công ty tiến hành 55 lần sát hạch, tổng số công nhân tham gia sát hạch và đào tạo là 604 công nhân, số công nhân đạt yêu cầu là 453 công nhân.

6.3. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Song song với hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty luôn đóng vai trò tích cực trong các hoạt động xã hội, với những nỗ lực vì cộng đồng trong những năm qua như phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng. Phát động phong trào “Mái ấm Công đoàn” để hỗ trợ xây dựng nhà cho công nhân có hoàn cảnh khó khăn, đóng góp kinh phí hỗ trợ Chương trình xây dựng Nông thôn mới tại địa phương...

Công ty luôn tâm niệm việc thực hiện trách nhiệm xã hội là một công việc không thể bỏ qua trên con đường hội nhập của mình, bởi nó vừa mang lại lợi ích cho doanh nghiệp, vừa mang lại lợi ích cho xã hội, đặc biệt là nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ cộng đồng thông qua hỗ trợ tài chính, vật chất và cả tinh thần; đặc biệt là ở địa phương nơi Công ty đứng chân.

Trong suốt thời gian qua, Công ty đã góp phần không nhỏ trong việc tạo công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương, góp phần vào sự phát triển của tỉnh.

6.4. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Với mong muốn thực hiện trách nhiệm của mình trong việc bảo vệ môi trường, Công ty đã đầu tư hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải với công nghệ tiên tiến tại Nhà máy chế biến mù Nghĩa Trung. Đồng thời, phong cách thiết kế Nhà máy luôn hướng tới môi trường sản xuất xanh, tiết kiệm năng lượng. Nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật về công tác kiểm tra, giám sát môi trường thường xuyên và định kỳ để kịp thời có các biện pháp xử lý nhằm đảm bảo môi trường sản xuất. Khuyến khích lao động, cán bộ, công nhân viên của Công ty sử dụng sản phẩm thân thiện với môi trường, tái sử dụng trong quá trình sản xuất.

Bên cạnh đó, để giảm thiểu các tác động gián tiếp đến môi trường, Công ty đã đẩy mạnh nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên trong sử dụng điện, nước và các văn phòng phẩm bằng các hành động cụ thể như tắt hệ thống điện, hệ thống điều hoà khi không có nhu cầu sử dụng; tuyên truyền, vận động đồng cán bộ công nhân viên hưởng ứng phong trào “Chống rác thải nhựa” do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát động.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc (Ban Tổng Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2019, sản lượng cao su khai thác tăng so với năm 2018 do Công ty đã tiến hành thanh lý các vườn cây cao su già cỗi có năng suất thấp và đưa vào khai thác các vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012 và 2013. Hàng năm Công ty đều thực hiện công tác tái canh, trồng mới đối với vườn cây đã thanh lý khi đến tuổi nhằm đảm bảo diện tích khai thác, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh và chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang trồng các loại cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế. Sản lượng tiêu thụ năm nay tăng so với năm trước. Đây cũng được xem là một tín hiệu tích cực bởi trong năm 2019 tình thị trường cao su chịu nhiều biến động, giá cao su giảm sâu đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Nhận thức được những khó khăn trên, Ban Lãnh đạo Công ty đã đưa ra những chiến lược phù hợp, nhanh nhạy trong phán đoán thị trường, chú trọng hơn nữa trong công tác kiểm duyệt chất lượng sản phẩm cũng như điều chỉnh cơ cấu sản phẩm hợp lý đáp ứng nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường cộng với sự đồng tâm của toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty nên trong năm 2019 Công ty đã không những hoàn thành mà còn vượt các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thông qua, Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu		Kế hoạch 2019	Kết quả thực hiện năm 2019	So với kế hoạch (%)
I - Sản lượng				
1. Sản lượng sản xuất chủ yếu		-	-	-
a. Diện tích vườn cây cao su		-	-	-
- Vườn cây cao su kinh doanh	Ha	3.775,57	3.570,80	94,57%
- Trồng mới cao su trong năm	Ha	128,65	50,00	38,86%
- Chăm sóc cao su KTCB	Ha	1.131,00	964,45	85,27%
b. Sản lượng mủ cao su 3L chế biến trong năm	Tấn	8.200	9.232	112,58%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	8.000	9.678	120,975%
3. Giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu	tr.đ	-	-	-
a. Giá thành mủ cao su 3L đại điền	tr.đ	30,5	30,5	100,00%
b. Giá thành mủ cao su 3L tiểu điền	tr.đ	31	31,4	101,29%
4 Giá bán bình quân trong nước	tr.đ	31	31,4	101,29%



II Kết quả kinh doanh				
1. Tổng doanh thu	tr.đ	300.000	370.882	123,63%
- Doanh thu thuần	tr.đ	248.000	313.874	126,50%
- Doanh thu hoạt động tài chính	tr.đ	2.000	9.240	462,00%
- Doanh thu khác	tr.đ	50.000	47.768	95,54%
2. Lợi nhuận trước thuế	tr.đ	40.000	42.696	106,74%
3. Lợi nhuận sau thuế	tr.đ	32.000	33.787	105,58%
4. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	tr.đ	20.000	39.117	195,58%
5. Tỷ suất LNST/Vốn chủ sở hữu	tr.đ	0.040	0,042	105,00%

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Về giá trị tài sản, có thể thấy năm 2019, hầu như không có biến động nhiều so với năm 2018, Tài sản dài hạn vẫn chiếm ưu thế với tỷ trọng đạt 78,53% Tổng tài sản. Tuy nhiên về cơ cấu tài sản, năm 2019 Tài sản ngắn hạn tăng 34% so với năm 2018; Tài sản dài hạn giảm 16,10% so với năm 2018 do ngày 02/08/2019 Công ty đã bán đấu giá thành công phần vốn góp tại Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc - Hoa Lư.

b) Tình hình nợ phải trả

Nợ phải trả năm 2019 là 218,552 tỷ đồng chỉ chiếm khoảng 20,95% trong cơ cấu nguồn vốn; Trong đó Nợ ngắn hạn chiếm 47,73%, Nợ dài hạn chiếm 52,27% và không biến động nhiều so với năm 2018.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thực hiện tốt phương án tái cơ cấu bộ máy tổ chức theo đề án đã được phê duyệt, hoạt động đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực cho các ngành nghề kinh doanh chính, ngành nghề Công ty có lợi thế cạnh tranh, tránh đầu tư manh mún, phân tán; thực hiện thoái vốn các dự án ngoài ngành chính, các dự án không hiệu quả như: Dự án BOT QL13 An Lộc Hoa Lư. Ngoài ra, tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội đầu tư khi có điều kiện trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế.

Ban Tổng Giám đốc công ty thường xuyên theo dõi sát sao và có những chỉ đạo quyết liệt, kịp thời, điều phối sản xuất hợp lý nhằm phát huy tối đa nhân lực, năng suất thiết bị máy móc, tiết kiệm nhiên liệu, hợp lý hóa sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

Chú trọng phát triển, hoàn thiện chiến lược thị trường theo 02 hướng cơ bản là phát triển thị trường xuất khẩu kết hợp với việc mở rộng và phát triển thị trường trong

nước; đồng thời đa dạng hóa cơ cấu sản phẩm nhằm gia tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Chú ý theo dõi công tác trồng trọt, chăm sóc, khai thác tại các nông trường và công tác sản xuất tại các nhà máy, đánh giá định kỳ để kịp thời phát hiện các vấn đề phát sinh và nhanh chóng giải quyết, đảm bảo chất lượng sản phẩm.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Năm 2020 được dự báo tiếp tục gặp nhiều khó khăn, tuy nhiên với những điều kiện thuận lợi, khó khăn và những vấn đề tồn tại của riêng Công ty như báo cáo đã nêu, Công ty đã định hướng mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2020 như sau:

a) Xây dựng Tổ chức Đảng, tổ chức chính quyền đạt hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; các tổ chức đoàn thể đạt vững mạnh xuất sắc. Tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ Công ty lần thứ XIII nhiệm kỳ 2020-2025.

b) Thực hiện đạt kết quả các chỉ tiêu SXKD sau:

- Sản lượng đại điền:	5.125 tấn
- Sản lượng tiểu điền:	3.300 tấn
- Sản lượng chế biến:	8.425 tấn
- Sản lượng tiêu thụ:	8.000 tấn
- Giá bán mủ cao su bình quân trong năm:	32 triệu đồng/tấn
- Giá thành bình quân mủ đại điền:	31,5 triệu đồng/tấn
- Giá thành bình quân mủ tiểu điền:	32 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu và thu nhập khác:	308 tỷ đồng
Trong đó: + Doanh thu từ bán mủ:	256 tỷ đồng
+ Thu nhập khác	52 tỷ đồng
- Tổng lợi nhuận:	40 tỷ đồng
- Tổng thuế nộp ngân sách:	20 tỷ đồng
- Tiền lương bình quân:	6.500.000 đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân:	7.000.000 đồng/người/tháng
- Chăm sóc, bảo vệ tốt vườn cây KTCB: 864,88 ha, VCKD: 3.648,04 ha.	
- Đưa vào khai thác mới 150ha cao su KTCB đến chu kỳ kinh doanh tại các đơn vị.	

c) Mủ thành phẩm đạt tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769 : 2016 trên 97% mủ thành phẩm đạt hạng SVR 3L. Duy trì áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015. Duy trì đánh giá nội bộ 1 lần/năm và đánh giá của tổ chức Afnor.

d) Đào tạo và tuyển dụng lao động đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất của các đơn vị trong toàn công ty. Nâng cao trình độ, tay nghề cho người lao động, phấn đấu tỷ lệ công nhân đạt tay nghề kỹ thuật loại A, B trên 97%.

e) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải vận hành tốt đảm bảo các chỉ tiêu của nước xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định.

f) Chi trả lương, thưởng, các chế độ bảo hiểm cho người lao động kịp thời và đúng quy định.

g) Tiếp tục đầu tư nâng cấp, sửa chữa đường lô, đường nội bộ (Tập trung cho các tuyến đường phục vụ công nhân và xe vận chuyển mủ) theo nhu cầu thực tế, phục vụ sản xuất kinh doanh tại các nông trường.

h) Tiếp tục duy trì áp dụng hệ thống ISO 9001 : 2015 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 : 2017 đối với sản phẩm mủ SVR 3L.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Danh sách Hội đồng quản trị tại thời điểm 31/12/2019:

STT	Họ và tên	Chức vụ	ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ	CHI SỐ ĐỀU	TỶ LỆ
01	Huỳnh Thị Thùy Trang	Chủ tịch HĐQT	285022578	36.317	0,046%
02	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	285361731	55.900	0,069%
03	Thái Công Cần	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	285459827	16.675	0,020%
04	Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	285135767	22.075	0,027%
05	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	285476520	14.575	0,018%

Năm 2019 được xem là một năm khá khó khăn với Công ty khi giá cao su thường xuyên duy trì ở mức thấp và sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng khốc liệt, tuy nhiên được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh; các Sở, Ban ngành tỉnh, sự phối hợp của các huyện thị và chính quyền địa phương. Sự quan tâm hỗ trợ của các đơn vị bạn, các nhà cung cấp và các đơn vị khách hàng cùng với nỗ lực phấn đấu không mệt mỏi của Ban Lãnh đạo cùng toàn bộ công nhân đã giúp

công ty hoàn thành tốt các mục tiêu, kế hoạch đề ra, cụ thể Công ty đạt và vượt các chỉ tiêu chính về tổng doanh thu, nộp ngân sách và tổng lợi nhuận; thu nhập của cán bộ công nhân viên ổn định. Vốn và tài sản của các cổ đông được sử dụng một cách hiệu quả, bảo toàn. Đồng thời, Công ty cũng cân đối được nguồn đầu tư, bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty nghiêm túc thực hiện chế độ báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên, báo cáo tài chính năm 2019 và thực hiện việc công bố thông tin đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của Nhà nước.

Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ hàng tháng và triệu tập các cuộc họp đột xuất nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất trong tháng, bám sát chỉ tiêu kế hoạch năm để chỉ đạo Ban điều hành tổ chức thực hiện hiệu quả chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và các thành viên thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ do Ban Tổng Giám đốc mời, thông qua các cuộc họp giao ban để đóng góp ý kiến đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác điều hành của Ban lãnh đạo Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị thực hiện nghiêm túc công việc quản trị Công ty theo đúng các quy định về Quản trị Công ty áp dụng cho các công ty đại chúng và Điều lệ, Quy chế Quản trị của Công ty Cổ phần cao su Sông Bé.

Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng Điều lệ, quy chế Quản trị của Công ty và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực; tuân thủ các chuẩn mực hành vi, đạo đức nghề nghiệp của thành viên Hội đồng quản trị; luôn hành động vì quyền lợi của công ty và các cổ đông công ty.

Hội đồng Quản trị lãnh đạo và giám sát mọi hoạt động của Ban Tổng Giám đốc trên cơ sở tạo mọi điều kiện tốt nhất về cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất để giúp Ban Tổng Giám đốc hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Hội đồng quản trị hợp tác chặt chẽ với Ban Kiểm soát, đảm bảo cung cấp tất cả các tài liệu và thông tin cần thiết cho Ban Kiểm soát, tôn trọng tư cách khách quan độc lập của Ban Kiểm soát. Hội đồng quản trị tạo điều kiện tốt nhất cho các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện chức năng và nhiệm vụ của Ban Kiểm soát và chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh, xử lý các sai phạm theo đề xuất của Ban Kiểm soát.

V. Hoạt động của Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Danh sách Ban Kiểm soát tại thời điểm 31/12/2019:

STT	Họ và tên	Chức vụ	QUÂN QUẢN SỐ	CPSS (USD)	TỶ LỆ
01	Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	285105313	6.292	0,007%
02	Phan Trung Dũng	Thành viên	283042431	3.675	0,004%
03	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	285038125	8.825	0,010%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong năm 2019, Ban Kiểm soát đã thực hiện công tác giám sát hoạt động của Công ty theo chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cụ thể như sau:

Ban Kiểm soát đã tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, đề xuất ý kiến nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của Công ty như việc lập kế hoạch tài chính, kế hoạch tiền lương, chiến lược, định hướng trong sản xuất kinh doanh.

Xem xét tính pháp lý, trình tự thủ tục ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Thẩm tra các báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Công ty trước khi gửi Ủy ban Chứng khoán nhà nước và các cơ quan chức năng có liên quan.

Kiểm soát việc tuân thủ các quy định và công bố thông tin của Công ty theo quy định của pháp luật.

Kiểm tra giám sát việc triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường, Nghị quyết của Hội đồng quản trị và các văn bản của Ban Tổng Giám đốc Công ty, công tác điều hành Ban Tổng Giám đốc Công ty, cụ thể:

Cập nhật, xem xét tiến độ thực hiện và thủ tục pháp lý các dự án lớn của Công ty trong đó có Dự án Xây dựng nhà máy chế biến mù cao su tại Nghĩa Trung; Dự án trồng tái canh 128,65 ha tại NT Nha Bích; Dự án trồng cây keo lai (119,37ha tại nông trường Lộc Thạnh); Đầu tư sửa chữa các hạng mục công trình, đường lô tại các Nông trường; Dự án trồng chuối cây mô công nghệ cao tại xã Nha Bích;

Việc thoái vốn tại dự án BOT QL13 An Lộc - Hoa Lư thực hiện đúng quy định của pháp luật, bằng hình thức tổ chức bán đấu giá công khai với kết quả là Công ty



TNHH Trung Nam Hậu Giang trúng đấu giá 41.344.000.000 đồng/41.343.145.200 đồng giá khởi điểm;

Công ty đang thực hiện việc triển khai việc Niêm yết chứng khoán lên sàn Upcom và Đăng ký lưu ký chứng khoán tại trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD);

Các chỉ tiêu tài chính năm 2019 đều đạt và vượt kế hoạch đề ra;

Việc chi trả tiền lương và thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát thực hiện đúng quy định pháp luật và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

“Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề đã nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại thời điểm 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính”

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019 của Công ty đã được công bố thông tin theo quy định (đính kèm báo cáo).

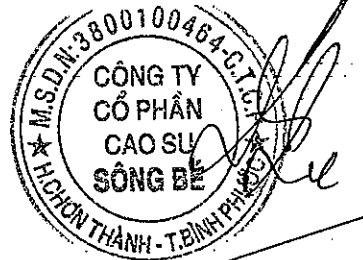
Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBCKNN (báo cáo);
- HĐQT Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Website caosusongbe.vn;
- Lưu VT, thư ký HĐQT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của JPA International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Trụ sở văn phòng: 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel: +84 (28) 3999 00 91-97 Fax: +84 (28) 3999 00 90
Email: contact@vietvalues.com Website: www.vietvalues.com



BẢN LƯU TẠI CÔNG TY KIỂM TOÁN

Xin Quý vị vui lòng gửi trả lại bản này
để chúng tôi lưu hồ sơ kiểm toán.

Ngày tháng năm

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

2
T
I
A
S
I
1
1

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	09 - 10
4. Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13 - 48

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01 tháng 07 năm 2010, thay đổi lần thứ hai ngày 18 tháng 11 năm 2013, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 12 năm 2014, thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 08 năm 2015, thay đổi lần thứ năm ngày 22 tháng 05 năm 2017 về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi lần thứ sáu ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc chuyển đổi hình thức sở hữu thành Công ty Cổ phần và đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 08 tháng 8 năm 2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn Upcom từ ngày 23 tháng 4 năm 2019.

Mã chứng khoán: SBR
Vốn điều lệ : 813.961.920.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
Điện thoại : +84 (0271) 3667 249 - 3667203
Fax : +84 (0271) 3667 260

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);

- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

S
C
H
H
C
M.S.B

4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	QL14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.	Xây dựng cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp.	00,00%	30,00%	00,00%	30,00%

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mủ Tham Rót	xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
6	Nhà máy Chế biến mủ Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch	30/01/2020	
Bà Huỳnh Thị Thuỳ Trang	Chủ tịch	26/12/2018	30/01/2020
Ông Thái Công Cần	Thành viên	26/12/2018	30/01/2020
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên		
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban
Ông Phan Trung Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 09 đến trang 48.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Xác nhận của Hội đồng quản trị

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành oam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

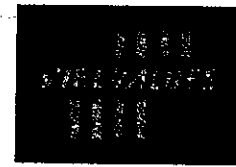
Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2020.

TM. Hội đồng quản trị



THAI CÔNG CÀN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2086/20/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2020, từ trang 09 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như thuyết minh báo cáo tài chính mục VI.7, Chi phí liên quan đến chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty liên kết Công ty hạch toán vào khoản mục chi phí khác - mã số 32 để xác định kết quả kinh doanh trong năm thay vì hạch toán vào khoản mục chi phí tài chính - mã số 22 với số tiền 7.703.081.381 đồng. Việc trình bày này chưa phù hợp quy định hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, làm cho việc trình bày các khoản mục trên Báo cáo kết quả kinh doanh chưa phản ánh phù hợp với quy định.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



ThS. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nga - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0351-2018-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		223.912.928.113	169.820.197.291
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	70.004.647.018	119.185.900.422
111	1. Tiền		20.004.647.018	19.185.900.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		50.000.000.000	100.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		70.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	70.000.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.984.957.698	5.751.787.599
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	36.771.441.690	2.080.762.123
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	3.213.516.008	3.671.025.476
140	IV. Hàng tồn kho		43.535.605.781	43.067.214.437
141	1. Hàng tồn kho	V.5	43.535.605.781	43.067.214.437
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		387.717.616	1.815.294.833
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	-	309.699.352
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	693.693.503
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	387.717.616	811.901.978
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		818.948.509.764	871.538.459.044
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		93.810.261.153	88.810.261.153
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	V.4b	93.810.261.153	88.810.261.153
220	II. Tài sản cố định		488.215.653.747	446.120.798.310
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	488.215.653.747	446.120.798.310
222	- Nguyên giá		584.206.605.178	509.405.563.975
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(95.990.951.431)	(63.284.765.665)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		37.051.863.330	86.397.876.070
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	37.051.863.330	86.397.876.070
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		3.000.000.000	48.910.637.199
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	-	48.910.637.199
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	3.000.000.000	
260	VI. Tài sản dài hạn khác		196.870.731.534	201.298.886.312
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	196.870.731.534	201.298.886.312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.042.861.437.877	1.041.358.656.335

DU
 CỘT
 CỐ
 C/
 SỔ
 VTHA

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		218.552.249.150	227.396.729.753
310	I. Nợ ngắn hạn		113.231.837.739	106.873.517.970
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.9a	1.327.085.917	1.521.452.958
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.10	209.857.250	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.11	11.871.391.449	32.848.070.363
314	4. Phải trả người lao động	V.12	18.511.523.264	7.412.781.481
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	1.143.198.609	410.903.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.14a	15.743.283.463	7.169.775.803
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15a	8.900.000.000	7.500.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	740.011.236
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.16	55.525.497.787	49.270.522.160
330	II. Nợ dài hạn		105.320.411.411	120.523.211.783
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.9b	34.872.634.480	40.199.980.307
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.14b	29.777.776.931	30.323.231.476
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15b	40.670.000.000	50.000.000.000
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		824.309.188.727	813.961.926.582
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	824.309.188.727	813.961.926.582
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.926.582
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.926.582
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.347.268.727	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.347.268.727	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.042.861.437.877	1.041.358.656.335

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH



NGUYỄN ĐỒNG DÀN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	313.874.993.663	169.410.366.366
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		313.874.993.663	169.410.366.366
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	293.077.847.055	160.485.879.454
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.797.146.608	8.924.486.912
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	9.240.094.783	3.454.048.556
22	7. Chi phí tài chính		5.460.616.486	3.905.028.927
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.460.616.486	3.905.028.927
25	8. Chi phí bán hàng	VI.4	237.920.130	132.311.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	17.034.574.456	8.069.194.241
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.304.130.319	272.001.300
31	11. Thu nhập khác	VI.6	47.768.512.880	120.555.653.089
32	12. Chi phí khác	VI.7	12.376.291.480	49.230.072.510
40	13. Lợi nhuận khác		35.392.221.400	71.325.580.579
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		42.696.351.719	71.597.581.879
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	8.909.280.438	15.783.626.593
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.787.071.281	55.813.955.286
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.9a	127	
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.9b	127	

Bình Phước, ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu

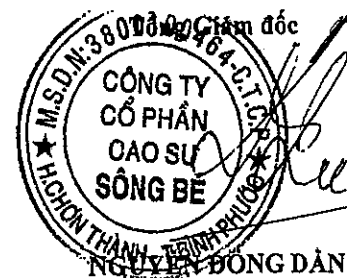


HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH



NGUYỄN ĐÔNG DÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

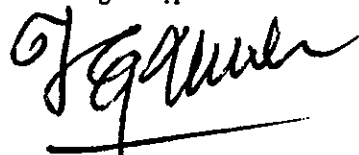
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		337.083.369.795	295.947.538.486
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(29.540.255.134)	(50.077.414.467)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(82.125.219.318)	(95.670.037.124)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.656.503.664)	(3.905.028.927)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.11	(15.800.000.000)	(49.000.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		85.058.376.841	54.900.264.550
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(279.121.557.190)	(253.491.329.549)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>10.898.211.330</i>	<i>(101.296.007.031)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(82.445.113.384)	(46.626.714.222)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		99.986.921.993	69.538.625.250
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2a	(88.000.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	2.955.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.308.726.657	1.601.320.042
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(52.149.464.734)</i>	<i>27.468.631.070</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.15	54.570.000.000	13.400.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.15	(62.500.000.000)	(31.310.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7.930.000.000)</i>	<i>(17.910.000.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>		<i>(49.181.253.404)</i>	<i>(91.737.375.961)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.185.900.422	210.923.276.383
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	70.004.647.018	119.185.900.422

Người lập biểu

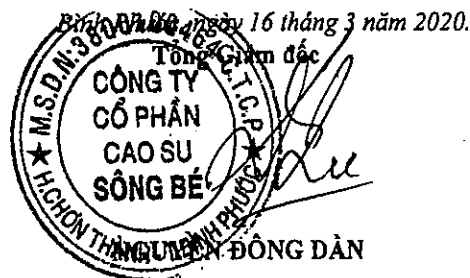


HUỖNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỖNH QUANG VĨNH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty Cổ phần.

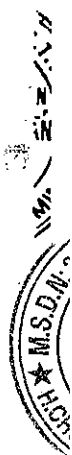
2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);
- Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);



- Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);
- Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghệ - mã ngành 4299);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có các nghiệp vụ phát sinh ảnh hưởng đến báo cáo tài chính như sau:

- Ngày 03 tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé chuyển đổi hình thức sở hữu trở thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Do đó, Năm nay công ty không có khoản thu nhập từ bán vé đường bộ (năm trước lợi nhuận từ hoạt động bán vé đường bộ với số tiền 29.245.812.641)

- Công ty đưa vào hoạt động nhà máy chế biến Nghĩa Trung theo quyết định số 449a/QĐ-CSSB của Tổng Giám đốc ngày 28 tháng 6 năm 2019 đã làm tăng năng suất sản xuất và hoạt động kinh doanh nên doanh thu năm nay tăng cao so năm trước
- Công ty ký hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao. Lợi nhuận được nhận trong năm với số tiền 1.406.265.000 đồng.
- Công ty chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư, kết quả kinh doanh từ hoạt động chuyển nhượng này lỗ với số tiền (7.703.081.381) đồng, được công ty trình bày ở chỉ tiêu chi phí khác – mã số 32.

6. Cấu trúc Công ty

Các Công ty liên doanh, liên kết

Trong năm, công ty chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần BOT quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư	QL14, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.	Xây dựng cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp.	00,00%	30,00%	00,00%	30,00%

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nha Bích	xã Minh Thắng, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Bù Đốp	xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
4	Nông trường Lộc Thạnh	xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
5	Nhà máy Chế biến mù Tham Rót	xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.
6	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	xã Nghĩa Trung, Huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Nhân viên

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.116 người (số đầu năm là 1.144 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế trên 12 tháng hoặc vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường được trình bày là chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 29 tháng 12 năm 2017 theo Quyết định số số 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế



trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10
- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như

THA
SỞ
C. C.
C. C.
01

chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

12. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu

10 X M.S.D. 1

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mũ cao su,..

Doanh thu bán thành phẩm mũ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

22. Số liệu so sánh

- Theo Thuyết minh V.5, Công ty chuyển đổi từ loại hình TNHH sang Công ty Cổ phần từ ngày 03 tháng 01 năm 2019 nên báo cáo này được lập cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Số năm trước là số liệu của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

- Công ty trình bày lại số dư đầu năm theo số liệu báo cáo tài chính được lập lại để bàn giao cho công ty cổ phần, căn cứ vào các Quyết định sau:

+ Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2019 của UBND về việc phê duyệt kết quả phân phối lợi nhuận năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

+ Quyết định số 1163/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2019 của UBND về việc phê duyệt giá trị vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần của Công ty TNHH Cao su Sông Bé.

+ Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Phước, về việc phê duyệt Báo cáo tài chính tại thời điểm Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Mã Số	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
100	Tài sản ngắn hạn			
136	Phải thu ngắn hạn khác	6.766.352.748	3.671.025.476	(3.095.327.272)
152	Thuế GTGT được khấu trừ		693.693.503	693.693.503
153	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	1.654.296.120	811.901.978	(842.394.142)
Cộng tài sản		8.420.648.868	5.176.620.957	(3.244.027.911)
300	Nợ phải trả			
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	33.061.772.545	32.848.070.363	(213.702.182)
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	339.085.787	410.903.969	71.818.182
319	Phải trả ngắn hạn khác	26.713.652.442	7.169.775.803	(19.543.876.639)
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49.056.819.978	49.270.522.160	213.702.182
337	Phải trả dài hạn khác	28.591.798.687	30.323.231.476	1.731.432.789
400	Vốn chủ sở hữu			
411	Vốn góp của chủ sở hữu	632.163.103.514	813.961.926.582	181.798.823.068
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	167.302.225.311	-	(167.302.225.311)
Cộng nguồn vốn		937.228.458.264	933.984.430.353	(3.244.027.911)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	901.394.962	203.273.732
1.2	Tiền gửi ngân hàng	19.103.252.056	18.982.626.690
1.3	Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	100.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	50.000.000.000	100.000.000.000
	Cộng	70.004.647.018	119.185.900.422

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa, hay thế chấp

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Ngắn hạn</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành</i>	<i>70.000.000.000</i>	<i>70.000.000.000</i>	-	-
<i>Dài hạn</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	-	-
Trái phiếu (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tân Thành</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	-	-
Cộng	73.000.000.000	73.000.000.000	-	-

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu: AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019

Số lượng: 3.000 trái phiếu

Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu

Kỳ hạn: 7 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dùng để thế chấp đảm bảo vay.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư theo hợp đồng kinh tế số 01/HĐBTS-ALHL/2019 ngày 12 tháng 8 năm 2019 với Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang.

Kết quả kinh doanh từ hoạt động chuyển nhượng này lỗ với số tiền (7.703.081.381) đồng, được công ty trình bày ở chỉ tiêu chi phí khác – mã số 32.

Giao dịch với các công ty, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư</i>		
Đã thu tiền	-	(588.916.507)
<i>Công ty Cp KCN Sài Gòn – Bình Phước</i>		
Đã thu tiền	-	(2.955.400.000)

Cam kết góp vốn

Công ty không có các cam kết góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	36.771.441.690	2.080.762.123
Công ty TNHH Trung Nam Hậu Giang ^(*)	36.344.000.000	-
Các khách hàng khác	427.441.690	2.080.762.123
Cộng	36.771.441.690	2.080.762.123

^(*) Là khoản phải thu từ chuyển nhượng vốn đầu tư Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc – Hoa Lư.

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.213.516.008	-	3.671.025.476	-
Tạm ứng của công nhân viên	1.439.793.533	-	1.362.045.383	-
Nhà máy Nghĩa Trung	567.713.967	-	-	-
Nhà máy Tham Rót	399.657.907	-	530.126.684	-
Các đối tượng khác	472.421.659	-	831.918.699	-
Lãi dự thu	1.301.396.366	-	1.852.728.514	-
Phải thu khác	472.326.109	-	456.251.579	-
Cộng	3.213.516.008	-	3.671.025.476	-

Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

4b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽¹⁾	-	-	50.000.000.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	93.810.261.153	-	38.810.261.153	-
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư ⁽¹⁾	50.000.000.000	-	-	-
VP Tỉnh ủy Bình Phước ⁽²⁾	38.810.261.153	-	38.810.261.153	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	93.810.261.153	-	88.810.261.153	-

⁽¹⁾ Là khoản phải thu do Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã ứng tiền theo Công văn số 3468/UBND-KTN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Phước V/v giao Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé toàn bộ diện tích trồng cao su tạo vốn xây dựng Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư với nội dung như sau: "UBND tỉnh Bình Phước chấp thuận giao toàn bộ diện tích đất theo công văn 3943/UBND-SX ngày 22 tháng 12 năm 2008 cho Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé và Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm giao lại cho Công ty CP BOT Quốc lộ 13 An Lộc – Hoa Lư số tiền là 100 tỷ đồng để làm vốn thực hiện dự án BOT Quốc lộ 13 đoạn An Lộc – Hoa Lư".



(2) Công ty điều chỉnh số liệu theo Quyết định 3453/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (chăm sóc cây cao su quỹ an sinh xã hội)

(3) Là khoản góp vốn theo phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.627.980	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	244.077.801	-	40.914.437	-
Thành phẩm	43.273.900.000	-	43.026.300.000	-
Cộng	43.535.605.781	-	43.067.214.437	-

Trong đó:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

6. Chi phí trả trước

6a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là chi phí sửa chữa xe, thiết bị có thời gian phân bổ dưới 12 tháng

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	309.699.352	48.103.979
Tăng trong năm	-	389.558.334
Phân bổ trong năm	(309.699.352)	(127.962.961)
Số cuối năm	-	309.699.352

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	68.343.673.361	20.207.406.344	17.350.623.101	491.600.000	403.012.261.169	509.405.563.975
Tăng trong năm	76.735.491.977	32.450.575.353	-	-	16.065.353.515	125.251.420.845
Mua trong năm	-	619.000.000	-	-	-	619.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	76.735.491.977	31.831.575.353	-	-	16.065.353.515	124.632.420.845
Giảm trong năm	-	-	-	-	(50.450.379.642)	(50.450.379.642)
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	(50.450.379.642)	(50.450.379.642)
Số cuối năm	145.079.165.338	52.657.981.697	17.350.623.101	491.600.000	368.627.235.042	584.206.605.178
<i>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	<i>1.491.590.761</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>76.778.353.277</i>	<i>78.269.944.038</i>
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	27.716.727.967	14.386.012.458	9.124.747.048	147.480.000	11.909.798.192	63.284.765.665
Tăng trong năm	15.352.607.367	3.895.875.247	2.167.753.056	114.706.668	11.183.472.888	32.714.415.226
Khấu hao trong năm	15.352.607.367	3.895.875.247	2.167.753.056	114.706.668	11.183.472.888	32.714.415.226
Giảm trong năm	-	-	-	-	(8.229.460)	(8.229.460)
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	(8.229.460)	(8.229.460)
Số cuối năm	43.069.335.334	18.281.887.705	11.292.500.104	262.186.668	23.085.041.620	95.990.951.431
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.626.945.394	5.821.393.886	8.225.876.053	344.120.000	391.102.462.977	446.120.798.310
Tại ngày cuối năm	102.009.830.004	34.376.093.992	6.058.122.997	229.413.332	345.542.193.422	488.215.653.747

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé

Địa chỉ: Quốc lộ 14, tổ 8, ấp 3, xã Minh Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Trong đó:

- Công ty có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với nguyên giá 108.567.067.330 đồng (xem thuyết minh tại mục V.15).
- Công ty không có cam kết mua bán tài sản có giá trị lớn trong tương lai. Công ty không có tài sản tạm thời chưa sử dụng hoặc đang chờ thanh lý

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn trong năm	Giảm do thanh lý	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	619.000.000	(619.000.000)	-	-	-
Xe chuyên dùng nâng mù cao su	-	619.000.000	(619.000.000)	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	86.397.876.070	80.626.964.192	(124.632.420.845)	(3.639.380.351)	(1.701.175.736)	37.051.863.330
Vườn cây cao su Bù Đốp ⁽¹⁾	8.365.340.272	618.003.636	(8.365.340.272)	-	-	618.003.636
Vườn cây cao su Lộc Thạnh	19.610.599.347	3.747.290.967	(6.036.934.101)	-	-	17.320.956.213
Vườn cây cao su Nghĩa Trung	2.482.493.855	1.023.629.610	(1.663.079.142)	-	-	1.843.044.323
Vườn cao su Nha Bích	12.534.160.256	5.225.965.030	-	-	(1.701.175.736)	16.058.949.550
Nhà máy chế biến mù Nghĩa Trung ⁽²⁾	42.918.087.621	65.648.979.709	(108.567.967.330)	-	-	-
Xây dựng cơ bản khác	487.194.719	4.363.095.240	-	(3.639.380.351)	-	1.210.909.608
Cộng	86.397.876.070	81.245.964.192	(125.251.420.845)	(3.639.380.351)	(1.701.175.736)	37.051.863.330

⁽¹⁾ Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 971799, số BN 971798 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp ngày 16 tháng 4 năm 2015

⁽²⁾ Công ty tăng tài sản theo nguyên giá tạm tính theo quyết định số 449a/QĐ-CCSB ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

Trong đó:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm với số tiền 1.101.289.316 VND.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

9. Phải trả người bán

9a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả người bán khác</i>	1.327.085.917	1.521.452.958
Công ty TNHH TMDV Thanh Tuyền	581.778.750	168.062.875
Cty TNHH KHCNMT Quốc Việt	458.874.587	585.576.437
Các cá nhân và tổ chức khác	286.432.580	767.813.646
Cộng	1.327.085.917	1.521.452.958

9b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	11.627.302.382	11.627.302.382
UBND tỉnh Bình Phước ^(*)	11.627.302.382	11.627.302.382
<i>Phải trả người bán khác</i>	23.245.332.098	28.572.677.925
Công ty CP Xây dựng Tân Hoàng Minh	6.861.490.207	104.035.195
Công ty TNHH XDTM TTNT Tiền Hải	3.550.000.000	6.656.635.750
Công ty TNHH Ca Sa	2.519.585.254	1.898.976.000
Các cá nhân và tổ chức khác	10.314.256.637	19.913.030.980
Cộng	34.872.634.480	40.199.980.307

^(*) Là khoản phải trả liên quan đến dự án mua 903,65 ha cao su bù đắp

Công ty không phát sinh nợ quá hạn chưa thanh toán.

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước khác</i>	209.857.250	-
Nguyễn Đình Tuệ	138.017.250	-
Các khách hàng khác	71.840.000	-
Cộng	209.857.250	-

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	744.960.462	-	8.437.914.427	(6.027.000.000)	-	1.665.953.965
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	14.836.452.571	8.909.280.438	(15.800.000.000)	-	7.945.733.009
Thuế thu nhập cá nhân	66.941.516	-	-	(320.000.000)	386.941.516	-
Thuế tài nguyên	-	51.913.317	55.394.485	(108.083.902)	776.100	-
Tiền thuê đất	-	-	1.152.680.826	(1.152.680.826)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	17.824.630.647	-	(15.700.000.000)	-	2.124.630.647
Các loại thuế khác	-	135.073.828	10.000.470	(10.000.470)	-	135.073.828
Cộng	811.901.978	32.848.070.363	18.565.270.646	(39.117.765.198)	387.717.616	11.871.391.449

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su	Không chịu thuế
Doanh thu từ bán mủ cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

Quý tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	18.511.523.264	7.412.781.481
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	18.511.523.264	7.412.781.481

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	804.112.822	-
Chi phí sửa chữa đường ĐT741	339.085.787	339.085.787
Chi phí kiểm toán tại thời điểm Cổ phần hoá	-	71.818.182
Cộng	1.143.198.609	410.903.969

14. Phải trả khác

14a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả ngắn hạn các đối tượng khác</i>	15.743.283.463	7.169.775.803
Kinh phí công đoàn	209.919.520	225.984.110
Tiền đặt cọc đấu thầu	11.896.851.414	5.632.082.155
Thu tiền hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.593.735.000	779.240.530
Các khoản phải trả khác	<u>2.042.777.529</u>	<u>532.469.008</u>
Cộng	<u>15.743.283.463</u>	<u>7.169.775.803</u>

14b. Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả dài hạn khác các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả dài hạn các đối tượng khác</i>		
Công ty xây dựng chuyên tiền sửa chữa đường ĐT741	12.598.855.442	12.598.855.442
UBND tỉnh Bình Phước ⁽¹⁾	8.000.000.000	8.000.000.000
Tỉnh ủy tỉnh Bình Phước	5.000.000.000	5.000.000.000
Kinh phí sự nghiệp và chi phí QLBV rừng chờ quyết toán	3.318.607.274	3.318.607.274
Các khoản phải trả khác	<u>860.314.215</u>	<u>1.405.768.760</u>
Cộng	<u>29.777.776.931</u>	<u>30.323.231.476</u>

⁽¹⁾ Là khoản phải trả ngân sách tỉnh Bình Phước do tạm ứng tiền thực hiện dự án trồng cao su tạo quỹ an sinh xã hội theo văn bản số 2912/UBND-KTTH ngày 10 tháng 09 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sử dụng nguồn vượt thu ngân sách.

14c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15b. Vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức khác	40.670.000.000	40.670.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành Bình Phước ^(*)	40.670.000.000	40.670.000.000	-	-
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	40.670.000.000	40.670.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

^(*) Là khoản vay theo Hợp đồng số 5615LAV201900140-2018 ngày 28 tháng 02 năm 2018

- Hạn mức: 80.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Sử dụng vốn tín dụng xây dựng nhà máy chế biến mù công suất 7000 tấn/năm
- Thời hạn cho vay: 9 năm, kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực.
- Thời hạn giải ngân cho vay: 24 tháng, kể từ ngày có hiệu lực hợp đồng này.
- Lãi suất: 9,6%/năm
- Tài sản đảm bảo:

+ Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 79 ngày 27 tháng 02 năm 2018 là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là vườn cây cao su trồng năm 2009 diện tích 15 ha với thời hạn sử dụng ngày 19 tháng 10 năm 2059 và tài sản khác gắn liền với đất gồm nhà xưởng, vật kiến trúc,... sẽ đầu tư nhà máy chế biến mù trên tổng diện tích: 283.804 m² tại xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Giấy Chứng nhận QSDĐ số B1285397 ngày 27 tháng 12 năm 2013 do UBND tỉnh Bình Phước cấp; số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSDĐ số CT 04008.

+ Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 80 ngày 27 tháng 02 năm 2018 là máy móc thiết bị hình thành trong tương lai gồm cung cấp và lắp đặt thiết bị chế biến; cung cấp và lắp đặt trạm cân xe, xe nâng, thiết bị kiểm phẩm và thiết bị sửa chữa cơ khí, cung cấp và lắp đặt trang thiết bị văn phòng.

14/12/2019
 BAN QUẢN TRỊ
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 CAO SU SÔNG BÉ

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành Bình Phước	49.570.000.000	8.900.000.000	30.770.000.000	9.900.000.000
Cộng	49.570.000.000	8.900.000.000	30.770.000.000	9.900.000.000
Số đầu năm	50.000.000.000	-	45.000.000.000	5.000.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	50.000.000.000	-	45.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	-	45.000.000.000	5.000.000.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn Ngân hàng	50.000.000.000	49.570.000.000	(8.900.000.000)	(50.000.000.000)	40.670.000.000
Vay của Quỹ đầu tư Phát triển Bình Phước	50.000.000.000	-	-	(50.000.000.000)	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành Bình Phước	-	49.570.000.000	(8.900.000.000)	-	40.670.000.000
Cộng	50.000.000.000	49.570.000.000	(8.900.000.000)	(50.000.000.000)	40.670.000.000

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	22.416.307.655	11.413.367.416	(6.047.540.475)	27.782.134.596
Quỹ phúc lợi	26.998.849.446	11.413.367.416	(10.763.846.452)	27.648.370.410
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(144.634.941)	239.627.722	-	94.992.781
Cộng	49.270.522.160	23.066.362.554	(16.811.386.927)	55.525.497.787

17. **Vốn chủ sở hữu**

17a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	601.405.376.327	-	601.405.376.327
Tăng trong năm trước	212.556.550.255	55.813.955.286	268.370.505.541
Giảm trong năm trước	-	(55.813.955.286)	(55.813.955.286)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	813.961.926.582	-	813.961.926.582
Tăng trong năm	-	33.787.071.281	33.787.071.281
Giảm trong năm	(6.582)	(23.439.802.554)	(23.439.809.136)
Số dư cuối năm	813.961.920.000	10.347.268.727	824.309.188.727

17b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	97,354%	792.426.960.000	792.426.966.582
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.926.582

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Bình Phước	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

17c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.926.582	601.405.376.327
+ Vốn góp tăng trong năm	-	212.556.550.255
+ Vốn góp giảm trong năm	6.582	-
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.926.582
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	-
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	-
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	-

17e. Cổ tức

Chi tiết	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

17f. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo như sau:

Số dư đầu năm		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		33.787.071.281
Phân phối trong năm ^(*) :		(23.439.802.554)
- Quỹ khen thưởng	(11.413.367.416)	
- Quỹ phúc lợi	(11.413.367.416)	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	(239.627.722)	
- Phân phối khác	(373.440.000)	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		10.347.268.727

^(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 02/NQ-CSSB-HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng quản trị. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	313.874.993.663	169.410.366.366
Cộng	313.874.993.663	169.410.366.366

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	293.077.847.055	160.485.879.454
Cộng	293.077.847.055	160.485.879.454

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	7.508.079.509	3.454.048.556
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.156.950.000	-
Lãi góp vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	249.315.000	-
Thu tiền lãi chậm nộp	325.750.274	-
Cộng	9.240.094.783	3.454.048.556

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	147.997.000	132.311.000
Chi phí bằng tiền khác	89.923.130	-
Cộng	237.920.130	132.311.000

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	5.821.865.241	1.075.623.482
Chi phí vật liệu quản lý	155.381.098	98.593.831
Chi phí đồ dùng văn phòng	520.051.804	212.214.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.775.854.264	1.043.774.211
Thuế, phí và lệ phí	149.929.741	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	951.307.858	790.303.243
Các chi phí khác	5.660.184.450	4.845.685.265
Cộng	<u>17.034.574.456</u>	<u>8.069.194.241</u>
6. Thu nhập khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập do thanh lý tài sản	44.824.336.622	51.215.662.054
Tiền đền bù cây cao su	2.596.481.500	-
Thu bán vé đường bộ	-	60.325.040.909
Thu nhập khác	347.694.758	9.014.950.126
Cộng	<u>47.768.512.880</u>	<u>120.555.653.089</u>
7. Chi phí khác		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty liên kết	7.566.637.199	-
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty liên kết	136.444.182	-
Thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ	2.964.687.489	1.490.068.115
Chi phí khác	1.708.522.610	47.740.004.395
Cộng	<u>12.376.291.480</u>	<u>49.230.072.510</u>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.696.351.719	71.597.581.879
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.007.000.470	7.320.551.087
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.007.000.470	7.320.551.087
+ Phạt chậm nộp tiền thuế	-	71.928.042
+ Tiền lãi vay vốn trồng cao su công an đồng phủ 2007	-	301.967.945
+ Tiền bán mù cao su tạp cho Công ty Trí Dũng 2013	-	1.515.392.500
+ Tiền bán mù cao su SVR3L cho Công ty Upexim 2010	-	2.431.262.600
+ Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	3.007.000.470	3.000.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.156.950.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.156.950.000	-
Thu nhập chịu thuế	44.546.402.189	78.918.132.966
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	44.546.402.189	78.918.132.966
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.909.280.438	15.783.626.593

9. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Theo thuyết minh báo cáo tài chính V.22, Công ty chuyển đổi từ loại hình TNHH sang Công ty Cổ phần từ ngày 03 tháng 01 năm 2019 nên báo cáo này xem như được lập cho cả năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Do đó, năm 2018 sẽ không phát sinh chỉ tiêu này và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm là 81.396.192 cổ phiếu.

9a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	33.787.071.281	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(23.439.802.554)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành, phân phối khác ^(*)	(23.439.802.554)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.347.268.727	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	127	-

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết số 02/NQ-CSSB-HĐQT ngày 30 tháng 01 năm 2020 của Hội đồng quản trị. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có Nghị quyết chính thức của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
....		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.396.192	-

9b **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.347.268.727	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.347.268.727	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	127	-

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	-

10. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.682.972.489	27.604.504.110
- Chi phí nhân công	96.890.994.383	81.917.549.458
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.714.415.226	18.869.819.506
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.657.242.846	32.048.209.877
- Chi phí khác	6.808.211.761	4.845.685.265
Cộng	313.753.836.705	165.285.768.216



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.15).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.15).

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*):

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.411.265.500	1.480.955.356
Tiền thưởng	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
Cộng	1.411.265.500	1.480.955.356

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành.

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Công ty không có các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

<i>Chi tiêu</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay riêng biệt	1.101.289.316	339.120.611
Chi phí lãi vay vốn hoá đối với các khoản vốn vay chung	-	-
Tổng chi phí lãi vay vốn hoá	1.101.289.316	339.120.611
Tỷ lệ vốn hóa	100,00%	100,00%

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

7a. Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Doanh nghiệp thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành Bình Phước (xem thuyết minh số V.15). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 108.567.067.330 VND (số đầu năm là 0 VND).

7b. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có nhận tài sản thế chấp của các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Người lập biểu



HUỲNH QUANG VĨNH

Kê toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÔNG DÀN

2 0 8 8 7 2 0 7 9 0 2



3
D
A